

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

THUẬT NGỮ HÓA TỪ THÔNG THƯỜNG: MỘT TRONG CÁC CON ĐƯỜNG TẠO THÀNH THUẬT NGỮ TIẾNG VIỆT

THE TRANSFORMATION OF EVERYDAY VOCABULARY INTO TERMINOLOGY:
ONE OF THE WAYS TO ESTABLISH THE VIETNAMESE TERMINOLOGY SYSTEM

LÊ THỊ LAN ANH
(ThS-NCS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The change of function and meaning of commonly used words into terminology is one of the ways to establish the Vietnamese terminology system. This occurs in three types of Vietnamese word class (noun, verb and adjective) in which the noun occupies the highest rate. Through this process, new terms are effectively and economically created. This then allows for the enrichment and expansion of Vietnamese vocabulary.

Key words: meaning; function; terminology.

1. Mở đầu

1.1. Kể từ cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ quốc gia thống nhất. Tiếng Việt không chỉ được dùng rộng rãi trong giao tiếp toàn xã hội, trong các văn bản pháp quy nhà nước mà còn là công cụ được dùng để giảng dạy trong nhà trường. Do nhu cầu phát triển của kinh tế, văn hóa, khoa học nên việc xây dựng thuật ngữ cho các ngành là rất cần thiết. Việc nghiên cứu các nguyên tắc, phương thức, con đường hình thành thuật ngữ khoa học tiếng Việt đã được chú ý tìm hiểu vận dụng. Thuật ngữ hóa từ thông thường là một trong những con đường cơ bản để xây dựng thuật ngữ tiếng Việt. Có thể xem, đây là con đường làm giàu vốn từ vựng tiếng Việt một cách tiết kiệm nhất, tiện lợi nhất để hoàn thành chức năng và sự phát triển của thuật ngữ khoa học.

1.2. Thiết nghĩ, cần có sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ “*con đường*” hay “*phương thức*” khi đề cập tới những cách hình thành thuật ngữ tiếng Việt. Trước hết chúng ta cần phân biệt rõ sự khác nhau giữa *con đường* và *phương thức*. *Con đường* là khái niệm bao trùm lên *phương thức*. Phương

thức thuộc một bộ phận, một phần của các con đường như là phương thức phiên âm, chuyển tự, đề nguyên dạng, v.v. *Con đường* chính là những lối đi, những hướng tiếp cận và tiếp nhận chính để hình thành hệ thuật ngữ. Hay nói cách khác, hệ thuật ngữ tiếng Việt bao gồm các hệ thống chung và các hệ thống bộ phận hay là toàn thể thuật ngữ của tiếng Việt với các hệ thống của thuật ngữ ngành và chuyên ngành được hình thành từ các con đường khác nhau. Chẳng hạn: con đường thuật ngữ hóa từ thông thường, con đường vay mượn thuật ngữ nước ngoài, v.v. Tiếp tục phân chia thứ hạng thấp hơn là các *phương thức*. *Phương thức* là bước cụ thể hóa thuộc tính của con đường, là yếu tố hợp thành *con đường*. *Phương thức* đề cập tới cách thức và phương tiện mà nhà ngôn ngữ học sử dụng để tạo ra những thuật ngữ như: thuật ngữ là từ đơn, thuật ngữ là từ ghép, thuật ngữ là từ phái sinh, thuật ngữ là từ rút gọn, từ pha trộn và viết tắt, v.v. Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng “thuật ngữ tiếng Việt sử dụng nhiều nhất là phương thức từ hóa hình vị để tạo ra các từ đơn và phương thức ghép hợp nghĩa, ghép phân nghĩa một chiều, ghép phân nghĩa hai

chiều và ghép biệt lập. Phương thức láy và kiểu ghép phân nghĩa sắc thái hóa ít được sử dụng” [3, tr.243]. Trong trường hợp này chúng tôi đồng tình với cách dùng của Đỗ Hữu Châu về thuật ngữ *phương thức* áp dụng cho cấu tạo từ, còn chúng tôi dùng *phương thức* cho cấu tạo thuật ngữ.

Thuật ngữ hóa từ thông thường là cấp độ cao hơn phương thức cấu tạo mà Đỗ Hữu Châu dùng. Con đường cấu tạo là dùng những từ thường với nội dung đã được biến đổi phát triển để trở thành thuật ngữ. Chẳng hạn: từ “*rượu*” là một từ thường dùng với nghĩa khái quát “chất lỏng, vị cay nồng, thường cất từ chất bột hoặc trái cây đã ủ men” [12, tr.811]. Ví dụ: *rượu nếp*, *rượu gạo*, v.v. Khi xuất hiện trong lĩnh vực hóa học, nghĩa của từ “*rượu*” có sự biến đổi phát triển và mang nội dung chuyên môn “hợp chất hữu cơ chứa nhóm hydroxyl-OH kết hợp trực tiếp với nguyên tử các bon” [2, tr.258]. Lúc này “*rượu*” trở thành thuật ngữ, không còn là từ thường. Ví dụ: “*Công thức cấu tạo của rượu etylic là CH_3-CH_2-OH* ” [18, tr.138]. Bằng chứng của sự biến đổi nội dung này là nó được dùng trong các định nghĩa khoa học, trong văn bản khoa học nói chung, được thể hiện như là một mục từ thuật ngữ trong từ điển thuật ngữ đối dịch hoặc giải thích còn trong từ điển phổ thông thì có sự phân biệt nghĩa chuyên môn với nghĩa thường. Như vậy, việc sử dụng các từ thông thường có sẵn trong từ vựng rồi bổ sung cho từ có sẵn đó khái niệm khoa học cần biểu đạt để chúng đảm nhiệm chức năng thuật ngữ trong phong cách, văn bản khoa học chính là con đường thuật ngữ hóa từ thông thường.

2. Thuật ngữ hóa từ thông thường trong tiếng Việt

2.1. Việc nghiên cứu thuật ngữ hóa từ thông thường trong tiếng Việt cho ta thấy được sự phát triển về chất lượng nghĩa của các đơn vị từ vựng tiếng Việt. Sự chuyển đổi chất lượng nghĩa của đơn vị ngôn ngữ đã được một số tác giả bàn đến. Ở phạm vi rộng, Hà Quang Năng đã nói đến sự chuyển chất

lượng nghĩa dẫn đến chuyển đổi chức năng ngữ pháp, tức là chuyển từ loại [10]. Một biểu hiện của sự chuyển đổi khác là sự chuyển đổi nghĩa và chức năng của từ thường (thực từ) thành hư từ đã được Vũ Văn Thi nghiên cứu [14]. Riêng trường hợp chuyển đổi chất lượng nghĩa trong phạm vi chuyển đổi chức năng nội dung được tác giả Lê Quang Thiêm nói đến trong sự phân biệt các tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng [15]. Trong tầng nghĩa trí tuệ phân biệt với tầng nghĩa thực tiễn, với tầng nghĩa biểu trưng thì nghĩa biểu niệm (chỉ đúng đích danh khái niệm khoa học) là nghĩa của thuật ngữ, nghĩa này là một kiểu nghĩa trong từ đa nghĩa. Như vậy, hình thức của từ thường hoàn toàn không thay đổi, chỉ có nghĩa của nó biến đổi thành nghĩa khái niệm khoa học, nghĩa thuật ngữ. Hệ quả là khi một từ thường biến đổi phát triển để trở thành từ có nhiều nghĩa trong đó có một nghĩa biểu niệm (khái niệm khoa học hay nghĩa chuyên môn theo chú thích của từ điển) thì từ thường đó đã chuyển hóa để kiêm chức năng thuật ngữ. Nghĩa thuật ngữ về nguyên tắc không có hiện tượng đa nghĩa, có tính chính xác nên Lê Quang Thiêm đã đưa ra giải pháp đồng âm hóa từ thường có nghĩa thuật ngữ thành những từ riêng biệt, hình thức hoàn toàn không thay đổi nhưng nghĩa khác nhau [16]. Mấu chốt của thuật ngữ hóa từ thường ở đây là chuyển đổi nghĩa kèm theo chức năng của thuật ngữ và chức năng đó thể hiện trong lời định nghĩa, trong văn bản khoa học, các từ điển thuật ngữ. Theo sơ đồ tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng mà Lê Quang Thiêm đưa ra, quá trình phát triển các nghĩa của từ nhiều nghĩa theo hướng từ nghĩa thường đến nghĩa thuật ngữ chính là quá trình biến đổi nghĩa từ vựng của từ thông thường theo hướng từ nghĩa biểu thị thuộc tầng nghĩa thực tiễn chuyển thành nghĩa biểu niệm thuộc tầng nghĩa trí tuệ. Vì vậy, khi một từ có nội dung nghĩa chuyển đổi thành nghĩa khái niệm khoa học thì từ thường đó đã thuật ngữ hóa. Đi vào cấu tạo, *nghĩa thường* (nghĩa biểu thị) có nội dung được tổ

hợp từ nét nghĩa cơ bản với nét nghĩa không cơ bản hoặc nét nghĩa chính với nét nghĩa phụ. *Nghĩa thuật ngữ* (nghĩa biểu niệm) có nội dung tổ hợp từ dấu hiệu, thuộc tính cơ bản của sự vật hiện tượng. Nghĩa của từ thông thường khác nghĩa của thuật ngữ là nội dung khái quát, phản ánh mức độ cơ bản, thông thường, phổ thông chứ không có mức độ chính xác với sự khái quát, phản ánh khoa học. Sự phân biệt nghĩa thường với nghĩa khái niệm khoa học là ở mức độ khái quát, phản ánh và kết hợp với mục đích, chức năng của sự khái quát

phản ánh, hoạt động thuộc phạm vi phong cách chức năng xác định. Đó là phong cách đời thường hay là phong cách khoa học.

2.2. Qua quá trình khảo sát thống kê các đơn vị từ vựng trong các cuốn từ điển thông thường, từ điển chuyên ngành và sách giáo khoa, chúng tôi nhận thấy rằng: thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường xuất hiện ở cả ba từ loại cơ bản của tiếng Việt (danh từ, động từ, tính từ), trong cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và lĩnh vực khoa học xã hội. Tổng hợp lại, có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng thuật ngữ xét về mặt từ loại

STT	TỪ ĐIỂN	LĨNH VỰC	DANH TỪ	ĐỘNG TỪ	TÍNH TỪ	TỔNG
1.	KHTN	SGK Toán (PTTH)	326 (80,09%)	61 (14,99%)	20 (4,92%)	407 (100%)
2.		TĐ Vật lý phổ thông	256 (82,85%)	40 (12,94%)	13 (4,21%)	309 (100%)
3.		TĐ Hoá học phổ thông	179 (80,27%)	41 (18,39%)	3 (1,34%)	223 (100%)
4.		TĐ Sinh học	293 (80,05%)	53 (14,48%)	20 (5,47%)	336 (100%)
5.	KHXXH	TĐ Triết học	174 (63,28%)	53 (19,27%)	48 (17,45%)	275 (100%)
6.		TĐ GTTN Ngôn ngữ học	162 (78,64%)	29 (14,08%)	15 (7,28%)	206 (100%)
7.		TĐ Tâm lý	109 (47,60%)	89 (29,77%)	31 (22,63%)	229 (100%)
8.		TĐ TN Văn học	157 (83,96%)	24 (12,83%)	6 (3,21%)	187 (100%)

Dưới đây là những minh chứng cụ thể:

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên:

- *Đối với từ loại danh từ*, “*nước*” là một danh từ có nghĩa thông thường là “chất lỏng nói chung” [12, tr.722]. Theo kiểu nghĩa chức năng từ vựng, nghĩa này thuộc kiểu nghĩa biểu thị, thể hiện trong các kết hợp: *tôi uống nước; nước sinh tố*. Với tư cách là thuật ngữ hóa học, “*nước*” là một khái niệm được hiểu là “chất lỏng không màu, không mùi không vị, công thức hóa học là H_2O ” (thuộc kiểu nghĩa biểu niệm) [2, tr.219]. Ở đây “*nước*” phân biệt với axit sunfuric (H_2SO_4), với sắt (Fe),... Từ “*nước*” vốn là từ thường bấy giờ thêm chức năng thuật ngữ. Có thể thấy rõ mối quan hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa thuật ngữ của từ “*nước*” là dựa vào một nét nghĩa

chung “chất lỏng”. Điều này chứng tỏ đã xảy ra quá trình chuyển đổi, nghĩa từ “*nước*” thu nạp thêm nội dung mới (nội dung chuyên môn). Chúng ta thấy rằng cùng một chức năng gọi tên nhưng nó được phân biệt bởi những dấu hiệu, phạm vi sử dụng, thuộc tính khác nhau, cụ thể là trong phạm vi đời thường nó được dùng để gọi tên sự vật và trong phạm vi khoa học nó được dùng để định danh hợp chất hóa học, diễn đạt tri thức hóa học.

- *Đối với từ loại động từ*: “*hội tụ*” là một động từ vốn có nghĩa thông thường “từ khắp nơi về hợp lại với nhau một chỗ”. Ví dụ: *hội tụ nhân tài* [12, tr.444]. Về sau “*hội tụ*” xuất hiện trong lĩnh vực khoa học Vật lý học với nghĩa thuật ngữ là “(tia sáng) gặp nhau ở cùng

một điểm”. Ví dụ: “*Trong quang học, một thấu kính là một dụng cụ quang học dùng để hội tụ hay phân kì chùm ánh sáng, nhờ vào hiện tượng khúc xạ, thông qua cấu tạo bởi các mảnh thủy tinh được chế tạo với hình dạng và chiết suất phù hợp...*” [1, tr.92]. Hay trong ví dụ khác: “*Một chùm tia tới song song với trục chính của thấu kính hội tụ cho chùm tia ló hội tụ tại tiêu điểm của thấu kính*” [13, tr.115]. Giữa nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ có nét nghĩa chung “tập hợp nhau lại một chỗ”.

- Đối với từ loại tính từ: “no” là một tính từ có nghĩa thông thường (nghĩa biểu thị, thuộc tầng nghĩa thực tiễn) là “ở trạng thái nhu cầu sinh lý về ăn uống được thỏa mãn đầy đủ”. Ví dụ: *ăn no; bữa no bữa đói; no bụng đói con mắt*;... [12, tr.708]. Từ nghĩa gốc, nghĩa cơ bản này, “no” được dùng với nghĩa chuyển là nghĩa thuật ngữ (nghĩa biểu niệm, thuộc tầng nghĩa trí tuệ) để biểu thị các chất hóa học “ở trạng thái đã kết hợp đủ, không còn hóa trị tự do để kết hợp thêm nguyên tố khác”. Ví dụ: *Methan là một carbur no* [12, tr.708]. Trong trường hợp này, giữa nghĩa gốc và nghĩa thuật ngữ có mối quan hệ với nhau dựa trên một nét chung “ở trạng thái đủ, thỏa mãn”. Nghĩa thông thường của từ “no” được dùng rộng rãi trong sinh hoạt, giao tiếp hàng ngày, còn nghĩa thuật ngữ của từ “no” chỉ được sử dụng trong lĩnh vực khoa học có nội dung chính xác, biểu thị một khái niệm khoa học nhất định.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội:

- Đối với từ loại danh từ: “cách” là một danh từ với nghĩa gốc được sử dụng trong giao tiếp sinh hoạt “hành thức diễn ra của một hoạt động”. Ví dụ: *Cách đi đứng khoan thai; Nhìn một cách chăm chú* [12, tr.98]. Khi từ “cách” đi vào hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ học thì nó mang nghĩa thuật ngữ “phạm trù ngữ pháp gắn với danh ngữ trong một số ngôn ngữ, biểu thị chức năng cú pháp của danh ngữ đó trong câu”. Ví dụ: *Tiếng Nga có sáu cách* [12,

tr.98]. Nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ của từ “cách” đều có mối liên quan dựa trên nét nghĩa chung là “sự thể hiện ra mặt bề ngoài”.

- Đối với từ loại động từ: “chuẩn hóa” là một động từ có nghĩa thông thường “làm cho trở thành có chuẩn rõ ràng” [12, tr.175]. Ví dụ: “... Về thực tiễn: Góp phần đa công tác quy hoạch cán bộ đi vào khuôn khổ để từng bước chuẩn hoá đội ngũ cán bộ lãnh đạo chính trị ở nước ta hiện nay...”. Theo nghĩa thuật ngữ ngôn ngữ học, “chuẩn hoá” là “xây dựng, xác lập các chuẩn mực cho một ngôn ngữ ở một giai đoạn nào đó” [21, tr.55]. Ví dụ: “... Nhưng, có thể nói từ khi chữ Quốc ngữ được tạo ra và được dùng chính thức trong toàn dân, vấn đề chuẩn hoá chính tả chưa được đặt ra một cách chính thức...” [17, tr.295]. Như vậy, ở đây rõ ràng “chuẩn hóa” đã mang một ý nghĩa khoa học xác định, chuyên môn hóa với chức năng là thuật ngữ.

- Đối với từ loại tính từ: “điển hình” là một tính từ mang nghĩa thông thường “biểu hiện tập trung và rõ nhất bản chất của một nhóm hiện tượng, đối tượng”. Ví dụ: *Sự kiện điển hình* [12, tr.308]. Theo nghĩa chuyên ngành Văn học, “điển hình” là “(hình tượng nghệ thuật) đặc sắc, độc đáo được miêu tả sinh động, hấp dẫn, khái quát được những nét bản chất nhất, quan trọng nhất của con người và đời sống” [6, tr.113]. Ví dụ: “*Chị Dậu (Ngô Tất Tố, ‘Tắt đèn’)* là nhân vật điển hình về số phận và tính cách của người phụ nữ nông thôn Việt Nam trước Cách mạng” [6, tr.114]. So sánh nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ của từ này ta vẫn nhận ra mối quan hệ dựa vào một nét nghĩa chung “tiêu biểu” để đảm bảo sự tương đồng hay tương cận về những thuộc tính của các sự vật, hiện tượng được phản ánh trong khái niệm.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, những từ đời sống được sử dụng trong lĩnh vực khoa học thì chúng mang những khái niệm khoa học, nội dung mà tư duy con người nhận thức

phản ánh được bản chất của các hiện tượng, các quá trình, thuộc tính. Điều đó có nghĩa là khi sử dụng trong lĩnh vực khác thì chúng có sự chuyển đổi chức năng-nghĩa, cụ thể là chúng thuộc kiểu nghĩa biểu niệm thuộc tầng nghĩa trí tuệ theo quan niệm của Lê Quang Thiêm [15]. Nghĩa của những thuật ngữ này bị hạn chế và mang màu sắc chuyên môn để có thể diễn đạt chính xác một khái niệm hoặc đối tượng khoa học mà chúng biểu thị.

5. Kết luận

Có thể nói, con đường thuật ngữ hóa từ thông thường, trí tuệ hóa nội dung nghĩa từ từ thông thường sang thuật ngữ là quá trình hiện thực trong tiếng Việt. Quá trình này không chỉ xảy ra trong phạm vi danh từ mà còn xảy ra cả trong phạm vi động từ và tính từ và biểu hiện rõ hơn cả ở từ loại danh từ. Thuật ngữ là danh từ chiếm số lượng lớn, tiếp đến là động từ và cuối cùng là tính từ.

Việc nghiên cứu con đường thuật ngữ hóa từ thông thường này cho phép chúng ta hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, vai trò của tư duy, của sự nhận thức và sự phát triển xã hội đối với sự phát triển ngôn ngữ. Qua đó chúng ta thấy được khả năng phát triển của tiếng Việt hiện đại trong việc diễn đạt các khái niệm thuộc các lĩnh vực khoa học. Đây cũng là con đường làm giàu vốn từ, làm giàu tri thức và cách thức tư duy thông qua chất liệu từ vựng có sẵn, thường dùng, dễ nhớ, dễ thuộc và mang tính dân tộc sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Trọng Bái, Vũ Thanh Khiết (2005), *Từ điển Vật lý phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thạc Cát (2001), *Từ điển Hóa học phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (2009), *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Quách Thị Gấm (2013), *Con đường hình thành thuật ngữ báo chí tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 29, số 3, tr.53-63.
5. *Giảng văn Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
6. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2011), *Từ điển thuật ngữ Văn học*, Nxb Giáo dục.
7. Hoàng Văn Hành (1983), *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4.
8. Lê Khả Kế (1979), *Về vấn đề thống nhất và chuẩn hoá thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3+4.
9. Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm học liệu, Sài Gòn.
10. Hà Quang Năng (1991), *Một số suy nghĩ về hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Hà Quang Năng (2010), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
13. Vũ Quang (2012), *Vật lý 9*, Nxb Giáo dục.
14. Vũ Văn Thi (1995), *Quá trình chuyển hóa của một số thực từ thành giới từ trong tiếng Việt*-Luận án Phó tiến sĩ, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
15. Lê Quang Thiêm (2006), *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*, Ngôn ngữ, số 3.
16. Lê Quang Thiêm (2015), *Khắc phục tình trạng đa nghĩa của thuật ngữ trong từ điển tiếng Việt*, Từ điển học và Bách khoa thư, số 1.
17. *Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài* (Kì yếu hội thảo khoa học), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
18. Lê Xuân Trọng (2011), *Hóa học 9*, Nxb Giáo dục.
19. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
20. Nguyễn Quang Vinh (2013), *Sinh học 7*, Nxb Giáo dục.
21. Nguyễn Như Ý (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.